

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÂN KHẤU
ĐIỆN ẢNH HÀ NỘI

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC, TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG
NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON NĂM 2021

I. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng đề án)

1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường

- Giới thiệu và sứ mệnh

Trường Đại học Sân khấu Điện ảnh Hà Nội có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, bồi dưỡng nhân tài trong các lĩnh vực sân khấu, điện ảnh, nhiếp ảnh, múa, thiết kế mỹ thuật và truyền hình, góp phần xây dựng nền văn hóa Việt Nam và thực hiện thành công các mục tiêu về hội nhập quốc tế

- Địa chỉ các trụ sở

STT	Loại trường	Tên trường	Địa điểm	Diện tích đất	Diện tích xây dựng

2. Quy mô đào tạo chính quy

STT	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Quy mô theo khối ngành đào tạo						
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII
1.	Sau đại học							
1.1	Tiến sĩ							
1.1.1	Lý luận và lịch sử sân khấu (9210221)		7					
1.1.2	Lý luận và lịch sử điện ảnh, truyền hình (9210231)		7					

1.2	Thạc sĩ							
1.2.1	Nghệ thuật sân khấu (8210222)		27					
1.2.2	Nghệ thuật điện ảnh, truyền hình (8210232)		40					
2.	Đại học							
2.1	Chính quy		1287					
2.1.1	Các ngành đào tạo trừ ngành đào tạo ưu tiên							
2.1.1.1	Diễn viên sân khấu kịch hát (7210226)		117					
2.1.1.2	Đạo diễn sân khấu (7210227)		85					
2.1.1.3	Lý luận, lịch sử và phê bình điện ảnh, truyền hình (7210231)		4					
2.1.1.4	Biên kịch điện ảnh, truyền hình (7210233)		122					
2.1.1.5	Diễn viên kịch, điện ảnh - truyền hình (7210234)		130					
2.1.1.6	Đạo diễn điện ảnh, truyền hình (7210235)		100					
2.1.1.7	Quay phim (7210236)		151					

2.1.1.8	Biên đạo múa (7210243)		150					
2.1.1.9	Huấn luyện múa (7210244)		21					
2.1.1.10	Nhiếp ảnh (7210301)		162					
2.1.1.11	Công nghệ điện ảnh, truyền hình (7210302)		71					
2.1.1.12	Thiết kế mỹ thuật sân khấu, điện ảnh (7210406)		174					
2.1.2	Các ngành đào tạo ưu tiên							
2.2	Liên thông từ TC lên ĐH							
2.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học chính quy							
2.4	Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên							
3.	Cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non							
3.1	Chính quy							
3.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy							

3.3	Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng							
II	Vừa làm vừa học							
1	Đại học							
1.1	Vừa làm vừa học							
1.11	Đạo diễn sân khấu (7210227)		12					
1.12	Diễn viên kịch, điện ảnh - truyền hình (7210234)		12					
1.13	Đạo diễn điện ảnh, truyền hình (7210235)		60					
1.14	Quay phim (7210236)		23					
1.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học vừa làm vừa học							
1.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học vừa làm vừa học							
1.4	Đào tạo vừa học vừa làm đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên							
1.41	Đạo diễn sân khấu (7210227)		15					

1.42	Đạo diễn điện ảnh, truyền hình (7210235)		19					
2.	Cao đẳng ngành Giáo dục mầm non							
2.1	Vừa làm vừa học							
2.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học							
2.3	Đào tạo vừa học vừa làm đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng							
III	Đào tạo từ xa							

3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

STT	Năm tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh			Ghi chú
		Thi tuyển	Xét tuyển	Kết hợp thi tuyển và xét tuyển	
1	Năm tuyển sinh 2020			x	
2	Năm tuyển sinh 2019			x	

3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (nếu lấy từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia)

Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Mã ngành	Năm tuyển sinh 2019			Năm tuyển sinh 2020		
		Chỉ tiêu	Số TS nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số TS nhập học	Điểm trúng tuyển
Khối ngành I							
Khối ngành II							
Đạo diễn sân khấu	7210227						
Năng khiếu 1, Năng khiếu 2, Ngữ Văn	S00	34	25	13.25	30	28	17.5
Thiết kế mỹ thuật sân khấu, điện ảnh	7210406						
Năng khiếu 1, Năng khiếu 2, Ngữ Văn	S00	70	60	15	85	56	18.6
Biên kịch điện ảnh, truyền hình	7210233						
Năng khiếu 1, Năng khiếu 2, Ngữ Văn	S00	35	29	14.5	44	33	18.6
Quay phim	7210236						
Năng khiếu 1, Năng khiếu 2, Ngữ Văn	S00	50	35	14	35	35	17.3
Biên đạo múa	7210243						
Năng khiếu 1, Năng khiếu 2,	S00	30	42	16.5	45	51	17.6

Ngũ Văn							
Diễn viên sân khấu kịch hát	7210226						
Năng khiếu 1, Năng khiếu 2, Ngũ Văn	S00	55	40	14	40	27	16.1
Huấn luyện múa	7210244						
Năng khiếu 1, Năng khiếu 2, Ngũ Văn	S00	15	5	17.5	10	6	20.2
Diễn viên kịch, điện ảnh - truyền hình	7210234						
Năng khiếu 1, Năng khiếu 2, Ngũ Văn	S00	36	38	14.5	36	38	18.9
Đạo diễn điện ảnh, truyền hình	7210235						
Năng khiếu 1, Năng khiếu 2, Ngũ Văn	S00	30	32	15.75	35	30	15.5
Công nghệ điện ảnh, truyền hình	7210302						
Năng khiếu 1, Năng khiếu 2, Toán học	S01	30	28	13	40	19	15
Nhiếp ảnh	7210301						
Năng khiếu 1,	S00	60	59	15	60	48	15.7

Năng khiếu 2, Ngữ Văn							
Khối ngành III							
Khối ngành IV							
Khối ngành V							
Khối ngành VI							
Khối ngành VII							

II. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

1.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: 20611 m²
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có):
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: 22.08 m²/sinh viên

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	159	10329
2	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	2	716
3	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	5	1452
4	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	30	3978
5	Số phòng học dưới 50 chỗ	120	3906
6	Số phòng học đa phương tiện	2	277
7	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	0	0
8	Thư viện, trung tâm học liệu	1	442
9	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	43	5274

1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

- Xem phụ lục 03 kèm theo

1.3. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo...sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Khối ngành đào tạo	Số lượng
----	--------------------	----------

1	Khối ngành I	
2	Khối ngành II	29100
3	Khối ngành III	
4	Khối ngành IV	
5	Khối ngành V	
6	Khối ngành VI	
7	Khối ngành VII	

1.4. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh - trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành giáo dục Mầm non.

- Xem phụ lục 01 kèm theo

1.5. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành giáo dục Mầm non.

- Xem phụ lục 02 kèm theo

III. Các thông tin của năm tuyển sinh

1. Tuyển sinh chính quy trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non chính quy (không bao gồm liên thông chính quy từ TC, CĐ lên ĐH, ĐH đối với người có bằng ĐH; từ TC lên CĐ, CĐ ngành Giáo dục Mầm non đối với người có bằng CĐ)

1.1. Đối tượng tuyển sinh

2.1.1. Theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo:

- Thí sinh đã tốt nghiệp chương trình THPT của Việt Nam (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trình độ trung cấp (trong đó, người tốt nghiệp trình độ trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành) hoặc đã tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài (đã được nước sở tại cho phép thực hiện, đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam) ở nước ngoài hoặc Việt Nam (sau đây gọi chung là tốt nghiệp THPT).

- Có đủ sức khỏe để học tập và các quy định khác tại Điều 5 “Đối tượng dự tuyển” của Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành đào tạo giáo viên mầm non.

2.1.2. Thí sinh dự thi một số ngành đặc thù

Ngoài các điều kiện dự thi theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo, thí sinh dự thi các ngành/chuyên ngành nghệ thuật đặc thù của Trường còn phải bảo đảm các điều kiện sau:

* Diễn viên kịch, điện ảnh - truyền hình; Diễn viên cải lương; Diễn viên chèo:

- Có độ tuổi từ 17 đến 22;
- Chiều cao tối thiểu với nam là 1m65, nữ là 1m55;
- Cơ thể cân đối, không có khuyết tật hình thể;
- Có tiếng nói tốt, không nói ngọng, nói lắp (Đối với diễn viên chèo, cải lương cần có giọng hát tốt và chuẩn).

Lưu ý: Khi dự thi, thí sinh nữ không mặc áo dài, váy và không trang điểm.

* Biên đạo múa, Huấn luyện múa:

- Thí sinh phải tốt nghiệp trung cấp hoặc cao đẳng múa;
- Thí sinh thi vào chuyên ngành Biên đạo múa đại chúng không nhất thiết phải tốt nghiệp trung cấp hoặc cao đẳng múa, nhưng phải tốt nghiệp Trung học phổ thông và phải có năng khiếu nghệ thuật múa, có hình thể chuẩn, phù hợp với ngành múa.

* Quay phim điện ảnh, Quay phim truyền hình, Nhiếp ảnh nghệ thuật, Nhiếp ảnh báo chí, Nhiếp ảnh truyền thông đa phương tiện: Thí sinh phải biết sử dụng và có máy ảnh kỹ thuật số, thẻ nhớ để thực hiện bài thi.

* Thiết kế mỹ thuật Hoạt hình; Thiết kế trang phục nghệ thuật; Thiết kế đồ họa kỹ xảo: Khi đăng ký dự thi, thí sinh phải nộp 01 bài hình họa (bài vẽ tượng – bằng chì trên giấy 40 cm x 60 cm) để xét vòng sơ tuyển.

* Nghệ thuật hóa trang: Khi đăng ký dự thi, thí sinh nộp 2 ảnh chân dung màu để xét tuyển. Yêu cầu: 01 ảnh mộc (ảnh của người mẫu khi chưa được trang điểm); 01 ảnh sau khi đã được trang điểm đẹp (kích thước ảnh 18x24cm).

1.2. Phạm vi tuyển sinh

- Tuyển sinh trong cả nước.

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Kết hợp thi tuyển và xét tuyển;

Theo Đề án tuyển sinh riêng của Trường: kết hợp giữa thi tuyển các môn năng khiếu với xét tuyển điểm tổng kết lớp 12 (môn Ngữ văn hoặc Toán học - điểm trung bình từ 5.0 trở lên).

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

a) Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo: Ghi rõ số, ngày ban hành quyết định chuyển đổi tên ngành của cơ quan có thẩm quyền hoặc quyết định của trường (nếu được cho phép tự chủ) đối với Ngành trong Nhóm ngành, Khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo theo quy định của pháp luật;

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo
1	Lý luận, lịch sử và phê bình sân khấu	7210221	845/QĐ-BGDĐT	12/03/2018		1980
2	Sáng tác âm nhạc	7210203	845/QĐ-BGDĐT	12/03/2018		1980
3	Thiết kế mỹ thuật sân khấu, điện ảnh	7210406	845/QĐ-BGDĐT	12/03/2018		1980
4	Biên kịch sân khấu	7210225	845/QĐ-BGDĐT	12/03/2018		1980
5	Quay phim	7210236	845/QĐ-BGDĐT	12/03/2018		1980
6	Nhiếp ảnh	7210301	845/QĐ-BGDĐT	12/03/2018		1980
7	Diễn viên kịch, điện ảnh - truyền hình	7210234	845/QĐ-BGDĐT	12/03/2018		1980

8	Huấn luyện múa	7210244	845/QĐ-BGDĐT	12/03/2018		1980
9	Diễn viên sân khấu kịch hát	7210226	845/QĐ-BGDĐT	12/03/2018		1980
10	Đạo diễn điện ảnh, truyền hình	7210235	845/QĐ-BGDĐT	12/03/2018		1980
11	Đạo diễn sân khấu	7210227	845/QĐ-BGDĐT	12/03/2018		1980
12	Biên kịch điện ảnh, truyền hình	7210233	845/QĐ-BGDĐT	12/03/2018		1980
13	Biên đạo múa	7210243	845/QĐ-BGDĐT	12/03/2018		1980
14	Lý luận, lịch sử và phê bình điện ảnh, truyền hình	7210231	845/QĐ-BGDĐT	12/03/2018		1980
15	Công nghệ điện ảnh, truyền hình	7210302	845/QĐ-BGDĐT	12/03/2018		2005

b) Chỉ tiêu tuyển sinh đối với từng ngành/ nhóm ngành/ khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo.

STT	Ngành	Mã	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp môn xét	Tổ hợp môn xét	Tổ hợp môn xét	Tổ hợp môn xét
-----	-------	----	--------------------	----------------	----------------	----------------	----------------

	học	ngành			tuyển 1		tuyển 2		tuyển 3		tuyển 4	
			Xét theo KQ thi THPT	Theo phương thức khác	Mã tổ hợp	Môn thi chính	Mã tổ hợp	Môn thi chính	Mã tổ hợp	Môn thi chính	Mã tổ hợp	Môn thi chính
1	Các ngành đào tạo đại học											
1.1	Sáng tác âm nhạc	7210203										
1.2	Lý luận, lịch sử và phê bình sân khấu	7210221										
1.3	Biên	7210225										

	kịch sân khấu											
1.4	Diễn viên sân khấu kịch hát	7210226	0	45								
1.5	Đạo diễn sân khấu	7210227	0	45								
1.6	Lý luận, lịch sử và phê bình điện ảnh, truyền hình	7210231										

1.7	Biên kịch điện ảnh, truyền hình	7210233	0	35								
1.8	Diễn viên kịch, điện ảnh - truyền hình	7210234	0	36								
1.9	Đạo diễn điện ảnh, truyền hình	7210235	0	32								
1.10	Quay phim	7210236	0	32								

1.11	Biên đạo múa	7210243	0	45								
1.12	Huấn luyện múa	7210244	0	10								
1.13	Nhiếp ảnh	7210301	0	60								
1.14	Công nghệ điện ảnh, truyền hình	7210302	0	35								
1.15	Thiết kế mỹ thuật sân khấu, điện	7210406	0	75								

	anh											
--	-----	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

- Theo yêu cầu cụ thể của từng ngành/chuyên ngành đào tạo.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển...

- Mã trường: **SKD**

- Mã ngành:

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành
1.	Sáng tác âm nhạc	7210203
2.	Lý luận, lịch sử và phê bình sân khấu	7210221
3.	Biên kịch sân khấu	7210225
4.	Diễn viên sân khấu kịch hát	7210226
5.	Diễn viên sân khấu kịch hát (chuyên ngành Diễn viên Cải lương, liên thông từ trung cấp lên đại học)	7210226A1
6.	Diễn viên sân khấu kịch hát (chuyên ngành Diễn viên Chèo, liên thông từ trung cấp lên đại học)	7210226B1
7.	Đạo diễn sân khấu	7210227

8.	Lý luận, lịch sử và phê bình điện ảnh, truyền hình	7210231
9.	Biên kịch điện ảnh, truyền hình	7210233
10.	Diễn viên kịch, điện ảnh – truyền hình	7210234
11.	Đạo diễn điện ảnh, truyền hình	7210235
12.	Quay phim	7210236
13.	Biên đạo múa	7210243
14.	Huấn luyện múa	7210244
15.	Nhiếp ảnh	7210301
16.	Công nghệ điện ảnh, truyền hình	7210302
17.	Thiết kế mỹ thuật sân khấu, điện ảnh	7210406

- Tổ hợp môn xét tuyển: Trường Đại học Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội chỉ tuyển sinh theo khối các trường năng khiếu. Cụ thể như sau:

+ Khối S: Thí sinh dự thi 2 môn năng khiếu và xét tuyển điểm tổng kết môn Ngữ văn lớp 12 đối với các ngành nghệ thuật như những năm vừa qua.

+ Khối S1: Thí sinh dự thi 2 môn năng khiếu và xét tuyển điểm tổng kết môn Toán lớp 12 đối với ngành Công nghệ điện ảnh, truyền hình, mã ngành 7210302, bao gồm 2 chuyên ngành: Âm thanh điện ảnh – truyền hình và Công nghệ dựng phim.

- Thí sinh dự thi năng khiếu qua 2 vòng sơ tuyển và chung tuyển. Đạt ở vòng sơ tuyển mới được dự thi vòng chung tuyển. Ở vòng chung tuyển mới cần lấy điểm tổng kết môn văn hóa (Ngữ văn hoặc Toán) lớp 12 để xét cộng vào tổng điểm (điểm trung bình môn Ngữ văn hoặc Toán phải từ 5.0 trở lên).

- Điểm trúng tuyển vào các ngành khối S và S1 gồm 2 loại điểm:

+ Điểm Năng khiếu (hệ số 2).

+ Tổng điểm: gồm điểm Năng khiếu cộng điểm Ngữ văn đối với khối S hoặc Toán đối với Khối S1, cộng thêm điểm ưu tiên (nếu có) và làm tròn đến hai chữ số thập phân.

- Trường tự chủ xét tuyển, sử dụng kết quả thi riêng trên cơ sở số chỉ tiêu được phân, đảm bảo chất lượng và công bằng.

- Theo quy chế tuyển sinh, trường không nhận đơn phúc khảo điểm thi năng khiếu và không có hình thức bảo lưu kết quả tuyển sinh đầu vào.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

- Thi tuyển tại trường từ 19/7/2021 đến ngày 27/7/2021 (dự kiến) nhằm tạo cơ hội cho thí sinh có thể tham gia thi hoặc xét tuyển ở những ngành khác.

- Hồ sơ đăng ký dự thi gồm:

1. Túi hồ sơ đăng ký dự thi (gồm 2 phiếu số 1 và số 2) theo mẫu quy định của Trường Đại học Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội ban hành và được đăng công khai trên trang thông tin tuyển sinh của trường tại địa chỉ www.skda.edu.vn hoặc mẫu của Bộ Giáo dục và Đào tạo phát hành hàng năm (nếu có).
2. 04 ảnh 4x6cm và 2 phong bì đã ghi sẵn địa chỉ báo tin.
3. Bản sao công chứng giấy chứng nhận đối tượng ưu tiên (nếu có).

- Thời gian, địa điểm và phương thức nhận hồ sơ:

+ Thời gian: Từ ngày 10/5/2021 đến hết ngày 10/6/2021 (dự kiến).

Địa điểm: Ban Thư ký tuyển sinh, Trường Đại học Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội, Khu Văn hóa Nghệ thuật, Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội. SĐT: 024.3834.1522

+ Phương thức:

- Nộp trực tiếp tại Văn phòng Ban Thư ký tuyển sinh, Trường Đại học Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội.
- Gửi chuyển phát nhanh về: Văn phòng tuyển sinh - Trường Đại học Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội, Khu Văn hóa - Nghệ thuật, Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội (kèm theo lệ phí) trong thời gian trường thu nhận hồ sơ (tính theo dấu bưu điện).
- Thu qua các Sở Giáo dục và Đào tạo các địa phương theo lịch chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định (nếu Bộ Giáo dục và Đào tạo có yêu cầu các Sở thu hồ sơ ĐKDT).

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển;...

- Đối với các thí sinh được ưu tiên theo đối tượng hay khu vực, mức chênh lệch điểm thực hiện theo Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành đào tạo giáo viên mầm non của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

- Do trường đào tạo năng khiếu, thí sinh bắt buộc phải dự thi năng khiếu, đủ điều kiện mới được vào học. Vì vậy, các thí sinh thuộc chính sách ưu tiên xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành đào tạo giáo viên mầm non của Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ được miễn thi vòng sơ tuyển, vòng chung tuyển thí sinh bắt buộc phải dự thi.

* Đối với những thí sinh trúng tuyển vào các ngành Biên đạo múa (kể cả Biên đạo múa đại chúng), Huấn luyện múa, Diễn viên sân khấu kịch hát được giảm 70% học phí.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển...

Thực hiện chế độ thu và sử dụng lệ phí tuyển sinh đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp theo quy chế chi tiêu nội bộ của nhà trường.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

Thực hiện theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021.

1.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

1.12. Thông tin triển khai đào tạo ưu tiên trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch/ Công nghệ thông tin trình độ đại học (xác định rõ theo từng giai đoạn với thời gian xác định cụ thể).

1.12.1. Tên doanh nghiệp các nội dung hợp tác giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp đối tác và trách nhiệm của mỗi bên; trách nhiệm đảm bảo đảm bảo việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp.

1.12.2. Tổng số GV cơ hữu quy đổi; tổng số GV thỉnh giảng quy đổi; tổng số chỉ tiêu theo quy định chung; tổng số chỉ tiêu tăng thêm theo quy định đặc thù

1.12.3. Các thông tin khác triển khai áp dụng cơ chế đặc thù trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch/ Công nghệ thông tin trình độ đại học (không trái quy định hiện hành)....

1.13. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)

1.13.1. Năm tuyển sinh 2019

Khối ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh		Số SV/HS trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh	
	ĐH	CDSP	ĐH	CDSP	ĐH	CDSP	ĐH	CDSP
Khối ngành I	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành II	445	0	393	0	261	0	92	0
Khối ngành III	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành IV	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành V	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành VI	0	0	0	0	0	0	0	0

Khối ngành VII	0	0	0	0	0	0	0	0
----------------	---	---	---	---	---	---	---	---

1.13.2. Năm tuyển sinh 2020

Khối ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh		Số SV/HS trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh	
	ĐH	CDSP	ĐH	CDSP	ĐH	CDSP	ĐH	CDSP
Khối ngành I	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành II	460	0	371	0	187	0	94	0
Khối ngành III	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành IV	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành V	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành VI	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành VII	0	0	0	0	0	0	0	0

1.14. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 11.806.000.000
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 9.000.000

2. Tuyển sinh vừa làm vừa học trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non (Không bao gồm chỉ tiêu liên thông VLVH trình độ ĐH, trình độ CĐ Ngành Giáo dục Mầm non và đào tạo văn bằng 2 VLVH)

2.1. Đối tượng tuyển sinh

Mọi công dân không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, giới tính, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội, hoàn cảnh kinh tế, có đủ các điều kiện dưới đây đều được dự thi tuyển sinh đại học hệ vừa làm vừa học:

a) Có văn bằng phù hợp:

- Thí sinh đã tốt nghiệp chương trình THPT của Việt Nam (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trình độ trung cấp (trong đó, người tốt nghiệp trình độ trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành) hoặc đã tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài (đã được nước sở tại cho phép thực hiện, đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam) ở nước ngoài hoặc Việt Nam (sau đây gọi chung là tốt nghiệp THPT).

b) Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành.

c) Nộp đầy đủ, đúng thủ tục, đúng thời hạn các giấy tờ hợp lệ và lệ phí tuyển sinh.

d) Đối với thí sinh dự thi ngành Diễn viên kịch, điện ảnh – truyền hình yêu cầu:

- Có độ tuổi từ 17 đến 22.

- Chiều cao tối thiểu đối với nam: 1m65; nữ: 1m55. Người cân đối, không có khuyết tật hình thể. Có tiếng nói tốt, không nói ngọng, nói lắp.

- Thí sinh nữ khi dự thi không mặc áo dài, không mặc váy và không được trang điểm.

e) Đối với thí sinh dự thi ngành Biên đạo múa yêu cầu:

- Thí sinh phải tốt nghiệp trung cấp hoặc cao đẳng múa.

2.2. Phạm vi tuyển sinh

- Tuyển sinh trong cả nước.

2.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Kết hợp thi tuyển và xét tuyển;

Theo Đề án tuyển sinh riêng của Trường: kết hợp giữa thi tuyển các môn năng khiếu với xét tuyển điểm tổng kết lớp 12 (môn Ngữ văn - điểm trung bình từ 5.0 trở lên)

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

STT	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số QĐ đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1	Diễn viên kịch, điện ảnh - truyền hình	7210234	20	372/CP	17/12/1980	Hội đồng Chính phủ	2020
2	Quay phim	7210236	15	372/CP	17/12/1980	Hội đồng Chính phủ	1998
3	Biên đạo múa	7210243	30	372/CP	17/12/1980	Hội đồng Chính phủ	1999
4	Đạo diễn điện ảnh, truyền hình	7210235	15	372/CP	17/12/1980	Hội đồng Chính phủ	1995

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

Theo yêu cầu cụ thể của từng ngành/chuyên ngành đào tạo.

2.. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

- Mã trường: **SKD**

- Mã ngành:

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành
•	Sáng tác âm nhạc	7210203
2.	Lý luận, lịch sử và phê bình sân khấu	7210221
3.	Biên kịch sân khấu	7210225
4.	Diễn viên sân khấu kịch hát	7210226
5.	Diễn viên sân khấu kịch hát (chuyên ngành Diễn viên Cải lương, liên thông từ trung cấp lên đại học)	7210226A1
6.	Diễn viên sân khấu kịch hát (chuyên ngành Diễn viên Chèo, liên thông từ trung cấp lên đại học)	7210226B1
7.	Đạo diễn sân khấu	7210227

8.	Lý luận, lịch sử và phê bình điện ảnh, truyền hình	7210231
9.	Biên kịch điện ảnh, truyền hình	7210233
10.	Diễn viên kịch, điện ảnh – truyền hình	7210234
11.	Đạo diễn điện ảnh, truyền hình	7210235
12.	Quay phim	7210236
13.	Biên đạo múa	7210243
14.	Huấn luyện múa	7210244
15.	Nhiếp ảnh	7210301
16.	Công nghệ điện ảnh, truyền hình	7210302
17.	Thiết kế mỹ thuật sân khấu, điện ảnh	7210406

- Điểm trúng tuyển gồm 2 loại điểm:

+ Điểm thi các môn Năng khiếu chuyên môn (hệ số 2)

+ Tổng điểm: gồm điểm Năng khiếu chuyên môn (hệ số 2) cộng điểm Ngữ văn (điểm tổng kết lớp 12 môn Ngữ văn trung bình từ 5.0 trở lên), cộng thêm điểm ưu tiên (nếu có) và làm tròn đến 2 số thập phân.

- Theo quy chế tuyển sinh, trường không nhận đơn phúc khảo điểm thi năng khiếu và không có hình thức bảo lưu kết quả tuyển sinh đầu vào.

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

- Thi tuyển tại trường vào tháng 10/2021 (dự kiến).

- Hồ sơ đăng ký dự thi gồm:

a) Phiếu tuyển sinh (Trường in và phát hành theo mẫu của Bộ GD&ĐT);

b) Bằng tốt nghiệp:

- Bản sao công chứng bằng tốt nghiệp THPT hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời THPT đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2021;

- Bản sao công chứng bằng tốt nghiệp trung cấp hoặc cao đẳng múa kèm theo bảng điểm (đối với thí sinh đăng ký dự thi ngành Biên đạo múa)

c) Bản sao công chứng giấy chứng nhận đối tượng ưu tiên (nếu có);

d) Bản sao công chứng giấy khai sinh;

e) 04 ảnh 4x6cm và 2 phong bì đã ghi sẵn địa chỉ báo tin.

- Đối với thí sinh đang làm việc tại một cơ quan, đơn vị: Hồ sơ đăng ký tuyển sinh phải được thủ trưởng cơ quan, đơn vị quản lý ký, đóng dấu.
- Đối với các thí sinh khác: Hồ sơ đăng ký tuyển sinh phải được chính quyền nơi thí sinh cư trú xác nhận, đóng dấu.
- Sau khi nộp hồ sơ đăng ký dự thi, nếu có sự thay đổi về gia đình hoặc bản thân, thí sinh có trách nhiệm thông báo kịp thời cho trường và trước ngày thi phải nộp bổ sung đầy đủ giấy tờ. Sau ngày thi, trường không nhận các giấy tờ bổ sung.
- Thí sinh có nhu cầu về hồ sơ đăng ký dự thi liên hệ:

Phòng Đào tạo, Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế (Phòng 103.A2) Trường Đại học Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội, Khu Văn hoá nghệ thuật, Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội. ĐT: 024.3834.1522.

2.8. Chính sách ưu tiên:

- Đối với các thí sinh được ưu tiên theo đối tượng hay khu vực, mức chênh lệch điểm thực hiện theo Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành đào tạo giáo viên mầm non của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.
- Do trường đào tạo năng khiếu, thí sinh bắt buộc phải dự thi năng khiếu, đủ điều kiện mới được vào học. Vì vậy, các thí sinh thuộc chính sách ưu tiên xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành đào tạo giáo viên mầm non của Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ được miễn thi vòng sơ tuyển, vòng chung tuyển thí sinh bắt buộc phải dự thi.

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển...

Thực hiện chế độ thu và sử dụng lệ phí tuyển sinh đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp theo quy chế chi tiêu nội bộ của nhà trường.

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

Thực hiện theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021.

2.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

STT	Tiêu đề	Nội dung
------------	----------------	-----------------

3. Tuyển sinh đào tạo cấp bằng tốt nghiệp đại học thứ hai trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non các cho hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học

3.1. Đối tượng tuyển sinh

Mọi công dân không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, giới tính, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội, hoàn cảnh kinh tế, có đủ các điều kiện dưới đây đều được dự thi tuyển sinh đại học văn bằng 2 hệ vừa làm vừa học:

a) Có văn bằng phù hợp:

- Đã có ít nhất một bằng tốt nghiệp đại học.

b) Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành.

c) Nộp đầy đủ, đúng thủ tục, đúng thời hạn các giấy tờ hợp lệ và lệ phí tuyển sinh.

3.2. Phạm vi tuyển sinh

- Tuyển sinh trong cả nước.

3.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Thi tuyển;

- Thí sinh dự thi 02 môn năng khiếu và được miễn dự thi môn Văn hóa.

3.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

STT	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu chính quy (dự kiến)	Chỉ tiêu VLVH (dự kiến)	Số QĐ đào tạo VB2	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có TQ cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
------------	------------------	-----------------	-------------------------------------	--------------------------------	--------------------------	-----------------------------------	-----------------------------------------------------	----------------------------

1	Đạo diễn điện ảnh, truyền hình	Đạo diễn điện ảnh, truyền hình		15	372/CP	17/12/1980	Hội đồng Chính phủ	1995
---	-----------------------------------------	-----------------------------------------	--	----	--------	------------	--------------------	------

3.5. *Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT*

Theo yêu cầu cụ thể của từng ngành/chuyên ngành đào tạo.

3.6. *Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:*

- Mã trường: **SKD**

- Mã ngành:

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành
•	Sáng tác âm nhạc	7210203
3.	Lý luận, lịch sử và phê bình sân khấu	7210221
4.	Biên kịch sân khấu	7210225
5.	Diễn viên sân khấu kịch hát	7210226
6.	Diễn viên sân khấu kịch hát (chuyên ngành Diễn viên Cải lương, liên thông từ trung cấp lên đại học)	7210226A1

7.	Diễn viên sân khấu kịch hát (chuyên ngành Diễn viên Chèo, liên thông từ trung cấp lên đại học)	7210226B1
8.	Đạo diễn sân khấu	7210227
9.	Lý luận, lịch sử và phê bình điện ảnh, truyền hình	7210231
10.	Biên kịch điện ảnh, truyền hình	7210233
11.	Diễn viên kịch, điện ảnh – truyền hình	7210234
12.	Đạo diễn điện ảnh, truyền hình	7210235
13.	Quay phim	7210236
14.	Biên đạo múa	7210243
15.	Huấn luyện múa	7210244
16.	Nhiếp ảnh	7210301
17.	Công nghệ điện ảnh, truyền hình	7210302
18.	Thiết kế mỹ thuật sân khấu, điện ảnh	7210406

- Điểm trúng tuyển gồm 2 loại điểm:

+ Điểm thi các môn Năng khiếu chuyên môn (hệ số 2)

+ Tổng điểm: gồm điểm Năng khiếu chuyên môn (hệ số 2), cộng thêm điểm ưu tiên (nếu có) và làm tròn đến 2 số thập phân.

- Theo quy chế tuyển sinh, trường không nhận đơn phúc khảo điểm thi năng khiếu và không có hình thức bảo lưu kết quả tuyển sinh đầu vào.

3.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

- Thi tuyển tại trường vào tháng 10/2021 (dự kiến).

- Hồ sơ đăng ký dự thi gồm:

a) Phiếu tuyển sinh (Trường in và phát hành theo mẫu của Bộ GD&ĐT);

b) Bằng tốt nghiệp:

- Bản sao công chứng bằng tốt nghiệp đại học kèm theo bảng điểm;

c) Bản sao công chứng giấy chứng nhận đối tượng ưu tiên (nếu có);

d) Bản sao công chứng giấy khai sinh;

e) 04 ảnh 4x6cm và 2 phong bì đã ghi sẵn địa chỉ báo tin.

- Đối với thí sinh đang làm việc tại một cơ quan, đơn vị: Hồ sơ đăng ký tuyển sinh phải được thủ trưởng cơ quan, đơn vị quản lý ký, đóng dấu.
- Đối với các thí sinh khác: Hồ sơ đăng ký tuyển sinh phải được chính quyền nơi thí sinh cư trú xác nhận, đóng dấu.
- Sau khi nộp hồ sơ đăng ký dự thi, nếu có sự thay đổi về gia đình hoặc bản thân, thí sinh có trách nhiệm thông báo kịp thời cho trường và trước ngày thi phải nộp bổ sung đầy đủ giấy tờ. Sau ngày thi, trường không nhận các giấy tờ bổ sung.
- Thí sinh có nhu cầu về hồ sơ đăng ký dự thi liên hệ:

Phòng Đào tạo, Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế (Phòng 103.A2) Trường Đại học Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội, Khu Văn hoá nghệ thuật, Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội. ĐT: 024.3834.1522.

3.8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển...

Thực hiện chế độ thu và sử dụng lệ phí tuyển sinh đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp theo quy chế chi tiêu nội bộ của nhà trường.

3.9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

Thực hiện theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021.

3.10. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

4. Tuyển sinh đặt hàng trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non các cho hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học

4.1. Văn bản giao nhiệm vụ, đặt hàng, nội dung thoả thuận giữa các bên và các thông tin liên quan (Bộ ngành, UBND tỉnh)

4.2. Chỉ tiêu đào tạo

4.3. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

4.4. Các nội tuyển sinh đào tạo theo đặt hàng do các trường quy định (không trái quy định hiện hành).

5. Tuyển sinh liên thông trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non các cho hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học

5.1. Đối tượng tuyển sinh

Mọi công dân không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, giới tính, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội, hoàn cảnh kinh tế, có đủ các điều kiện dưới đây đều được dự thi tuyển sinh hệ liên thông từ trung cấp/cao đẳng lên đại học:

- Có văn bằng phù hợp: Thí sinh có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp/cao đẳng đúng ngành/chuyên ngành. Người có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp/cao đẳng phải bảo đảm đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Những trường hợp khác do Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh quyết định.
- Có đủ sức khỏe để học tập và các quy định khác tại Điều 5 “Đối tượng dự tuyển” của Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành đào tạo giáo viên mầm non.

5.2. Phạm vi tuyển sinh

- Tuyển sinh trong cả nước.

5.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Kết hợp thi tuyển và xét tuyển;

5.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu chính quy (dự kiến)	Chỉ tiêu VLVH (dự kiến)	Số QĐ đào tạo LT	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
-----	------------------	----------	-----------	------------------------------	-------------------------	------------------	----------------------------	------------------------------------------------------	---------------------

1	Trình độ đại học	Diễn viên sân khấu kịch hát	7210226A1	10		372/CP	17/12/1980	Hội đồng Chính phủ	2015
2	Trình độ đại học	Biên đạo múa	7210243		15	372/CP	17/12/1980	Hội đồng Chính phủ	
3	Trình độ đại học	Diễn viên sân khấu kịch hát	7210226B1		20	372/CP	17/12/1980	Hội đồng Chính phủ	2015

5.5. *Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT*

Theo yêu cầu cụ thể của từng ngành/chuyên ngành đào tạo.

5.6. *Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:*

- Mã trường: **SKD**

- Mã ngành:

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành
•	Sáng tác âm nhạc	7210203
4.	Lý luận, lịch sử và phê bình sân khấu	7210221
5.	Biên kịch sân khấu	7210225

6.	Diễn viên sân khấu kịch hát	7210226
7.	Diễn viên sân khấu kịch hát (chuyên ngành Diễn viên Cải lương, liên thông từ trung cấp lên đại học)	7210226A1
8.	Diễn viên sân khấu kịch hát (chuyên ngành Diễn viên Chèo, liên thông từ trung cấp lên đại học)	7210226B1
9.	Đạo diễn sân khấu	7210227
10.	Lý luận, lịch sử và phê bình điện ảnh, truyền hình	7210231
11.	Biên kịch điện ảnh, truyền hình	7210233
12.	Diễn viên kịch, điện ảnh – truyền hình	7210234
13.	Đạo diễn điện ảnh, truyền hình	7210235
14.	Quay phim	7210236
15.	Biên đạo múa	7210243
16.	Huấn luyện múa	7210244
17.	Nhiếp ảnh	7210301

18.	Công nghệ điện ảnh, truyền hình	7210302
19.	Thiết kế mỹ thuật sân khấu, điện ảnh	7210406

- Thí sinh được miễn dự thi vòng sơ tuyển. Trong vòng chung tuyển, thí sinh dự thi môn năng khiếu. Ở vòng chung tuyển mới cần lấy điểm tổng kết môn văn hóa (Ngữ văn) lớp 12 để xét cộng vào tổng điểm (điểm trung bình môn Ngữ văn phải từ 5.0 trở lên).

- Điểm trúng tuyển gồm 2 điểm:

+ Điểm Năng khiếu (hệ số 2).

+ Tổng điểm: gồm điểm Năng khiếu (hệ số 2) cộng điểm Ngữ văn, cộng thêm điểm ưu tiên (nếu có) và làm tròn đến hai chữ số thập phân.

- Trường tự chủ xét tuyển, sử dụng kết quả thi riêng trên cơ sở số chỉ tiêu được phân, đảm bảo chất lượng và công bằng.
- Theo quy chế tuyển sinh, trường không nhận đơn phúc khảo điểm thi năng khiếu và không có hình thức bảo lưu kết quả tuyển sinh đầu vào.

5.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển;

- Thi tuyển tại trường từ 19/7/2021 đến ngày 27/7/2021 (đối với hệ chính quy); tháng 10/2021 (đối với hệ vừa làm vừa học) (dự kiến) nhằm tạo cơ hội cho thí sinh có thể tham gia thi hoặc xét tuyển ở những ngành khác.

- Đối với hệ chính quy, hồ sơ đăng ký dự thi gồm:

1. Túi hồ sơ đăng ký dự thi (gồm 2 phiếu số 1 và số 2) theo mẫu quy định của Trường Đại học Sơn khấu - Điện ảnh Hà Nội ban hành và được đăng công khai trên trang thông tin tuyển sinh của trường tại địa chỉ www.skda.edu.vn hoặc mẫu của Bộ Giáo dục và Đào tạo phát hành hàng năm (nếu có).
2. Bản sao công chứng bằng tốt nghiệp trung cấp/cao đẳng kèm theo bảng điểm;
3. 04 ảnh 4x6cm và 2 phong bì đã ghi sẵn địa chỉ báo tin.
4. Bản sao công chứng giấy chứng nhận đối tượng ưu tiên (nếu có).

- Đối với hệ vừa làm vừa học, hồ sơ đăng ký dự thi gồm:

1. Phiếu tuyển sinh (Trường in và phát hành theo mẫu của Bộ GD&ĐT);
2. Bản sao công chứng bằng tốt nghiệp trung cấp/cao đẳng kèm theo bảng điểm;
3. Bản sao công chứng giấy chứng nhận đối tượng ưu tiên (nếu có);
4. Bản sao công chứng giấy khai sinh;
5. 04 ảnh 4x6cm và 2 phong bì đã ghi sẵn địa chỉ báo tin.

- Đối với thí sinh đang làm việc tại một cơ quan, đơn vị: Hồ sơ đăng ký tuyển sinh phải được thủ trưởng cơ quan, đơn vị quản lý ký, đóng dấu.

- Đối với các thí sinh khác: Hồ sơ đăng ký tuyển sinh phải được chính quyền nơi thí sinh cư trú xác nhận, đóng dấu.

- Sau khi nộp hồ sơ đăng ký dự thi, nếu có sự thay đổi về gia đình hoặc bản thân, thí sinh có trách nhiệm thông báo kịp thời cho trường và trước ngày thi phải nộp bổ sung đầy đủ giấy tờ. Sau ngày thi, trường không nhận các giấy tờ bổ sung.

- Thời gian, địa điểm và phương thức nhận hồ sơ:

+ Thời gian: Từ ngày 10/5/2021 đến hết ngày 10/6/2021 (đối với hệ chính quy) (dự kiến)

Tháng 9/2021 (đối với hệ vừa làm vừa học) (dự kiến)

Địa điểm: Ban Thư ký tuyển sinh, Trường Đại học Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội, Khu Văn hóa Nghệ thuật, Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội. SĐT: 024.3834.1522

+ Phương thức:

18. Nộp trực tiếp tại Văn phòng Ban Thư ký tuyển sinh, Trường Đại học Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội.

19. Gửi chuyển phát nhanh về: Văn phòng tuyển sinh - Trường Đại học Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội, Khu Văn hóa - Nghệ thuật, Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội (kèm theo lệ phí) trong thời gian trường thu nhận hồ sơ (tính theo dấu bưu điện).

20. Thu qua các Sở Giáo dục và Đào tạo các địa phương theo lịch chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định (nếu Bộ Giáo dục và Đào tạo có yêu cầu các Sở thu hồ sơ ĐKDT).

5.8. *Lệ phí xét tuyển/thi tuyển...*

Thực hiện chế độ thu và sử dụng lệ phí tuyển sinh đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp theo quy chế chi tiêu nội bộ của nhà trường.

5.9. *Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)*

Thực hiện theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021.

5.10. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

STT	Tiêu đề	Nội dung
------------	----------------	-----------------

5.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

Cán bộ kê khai

HIỆU TRƯỞNG

Ngày xác nhận: 25/04/2021

Ngày báo cáo: 16/04/2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC

(Kèm theo Đề án tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non năm 2021)

Phụ lục 01: Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh – trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
1	Trịnh Thị Thủy	Nữ		THS	Văn học			7210227	Đạo diễn sân khấu	
2	Nguyễn Xuân Khánh	Nam		THS	Nghệ thuật sân khấu			7210227	Đạo diễn sân khấu	
3	Phan Trọng	Nam	Phó giáo	TS	Nghệ thuật			7210227	Đạo diễn sân	

	Thành		sur		học					khẩu
4	Nguyễn Đình Huy	Nam		THS	Nghệ thuật điện ảnh, truyền hình				7210302	Công nghệ điện ảnh, truyền hình
5	Hoàng Minh Ký	Nam		THS	Nghệ thuật điện ảnh, truyền hình				7210302	Công nghệ điện ảnh, truyền hình
6	Nguyễn Hữu Mỹ	Nam		THS	Nghệ thuật điện ảnh, truyền hình				7210302	Công nghệ điện ảnh, truyền hình
7	Trần Văn Đàm	Nam		ĐH	Công nghệ kỹ thuật điện tử				7210302	Công nghệ điện ảnh, truyền hình
8	Lê Khắc Tuấn	Nam		ĐH	Điện tử viễn thông				7210302	Công nghệ điện ảnh, truyền hình

9	Đoàn Lan Hương	Nữ		ĐH	Tin học				7210231	Lý luận, lịch sử và phê bình điện ảnh, truyền hình
10	Trịnh Văn Đức	Nam		ĐH	Toán - Tin				7210231	Lý luận, lịch sử và phê bình điện ảnh, truyền hình
11	Đỗ Thị Khánh Ly	Nữ		THS	Văn hóa học				7210231	Lý luận, lịch sử và phê bình điện ảnh, truyền hình
12	Trần Thị Vân Ánh	Nữ		THS	Lý luận dạy học tiếng Anh				7210231	Lý luận, lịch sử và phê bình điện ảnh, truyền hình
13	Trần Thị Tuyết Hồng	Nữ		THS	Quản lý giáo dục				7210231	Lý luận, lịch sử và phê bình điện ảnh, truyền hình

14	Trần Phương Dung	Nữ		THS	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh				7210231	Lý luận, lịch sử và phê bình điện ảnh, truyền hình
15	Trần Thị Hà	Nữ		THS	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh				7210231	Lý luận, lịch sử và phê bình điện ảnh, truyền hình
16	Nguyễn Đình Nin	Nam		THS	Nghệ thuật điện ảnh, truyền hình				7210302	Công nghệ điện ảnh, truyền hình
17	Dương Minh Hiếu	Nam		THS	Quản lý kinh tế kỹ thuật				7210302	Công nghệ điện ảnh, truyền hình
18	Hoàng Khanh	Nam		THS	Giáo dục học				7210302	Công nghệ điện ảnh, truyền hình

19	Nguyễn Công Tú	Nam		THS	Quản lý khoa học công nghệ				7210302	Công nghệ điện ảnh, truyền hình
20	Trần Quang Minh	Nam		TS	Nghệ thuật học				7210406	Thiết kế mỹ thuật sân khấu, điện ảnh
21	Vũ Minh Hiếu	Nam		ĐH	Nhiếp ảnh				7210301	Nhiếp ảnh
22	Trịnh Ngọc Sơn	Nam		THS	Nghệ thuật điện ảnh, truyền hình				7210301	Nhiếp ảnh
23	Phạm Văn Cường	Nam		THS	Nghệ thuật điện ảnh, truyền hình				7210301	Nhiếp ảnh
24	Vi Tuấn Anh	Nam		ĐH	Quay phim điện ảnh truyền hình				7210236	Quay phim

25	Khổng Thanh Tuấn	Nam		THS	Nghệ thuật sân khấu				7210301	Nhiếp ảnh
26	Hoàng Thị Thu Thủy	Nữ		THS	Nghệ thuật điện ảnh, truyền hình				7210302	Công nghệ điện ảnh, truyền hình
27	Trần Xuân Tiến	Nam		ĐH	Công nghệ điện ảnh, truyền hình				7210302	Công nghệ điện ảnh, truyền hình
28	Bùi Như Lai	Nam		TS	Lý luận và lịch sử sân khấu				7210226	Diễn viên sân khấu kịch hát
29	Hoàng Nhã Quỳnh	Nữ		THS	Nghệ thuật sân khấu				7210227	Đạo diễn sân khấu
30	Đào Thị Thùy	Nữ		THS	Nghệ thuật sân khấu				7210226	Diễn viên sân khấu kịch hát
31	Lưu Thị Thu Lan	Nữ		THS	Nghệ thuật sân khấu				7210243	Biên đạo múa

32	Phạm Đắc Thi	Nam		THS	Quản lý giáo dục				7210231	Lý luận, lịch sử và phê bình điện ảnh, truyền hình
33	Nguyễn Hồng Sơn	Nam		THS	Tiếng Anh				7210231	Lý luận, lịch sử và phê bình điện ảnh, truyền hình
34	Nguyễn Thị Thanh Quế	Nữ		THS	Quản lý giáo dục				7210231	Lý luận, lịch sử và phê bình điện ảnh, truyền hình
35	Nguyễn Hương Giang	Nữ		THS	Ngoại ngữ Anh				7210231	Lý luận, lịch sử và phê bình điện ảnh, truyền hình
36	Hà Thị Minh Thu	Nữ		THS	Lý luận dạy học tiếng Anh				7210231	Lý luận, lịch sử và phê bình điện ảnh, truyền hình

37	Nguyễn Thị Hồng Hiền	Nữ		TS	Quản lý giáo dục				7210302	Công nghệ điện ảnh, truyền hình
38	Lại Thị Thanh Bình	Nữ		TS	Triết học				7210231	Lý luận, lịch sử và phê bình điện ảnh, truyền hình
39	Ngô Lê Quỳnh	Nữ		THS	Nghệ thuật điện ảnh, truyền hình				7210301	Nhiếp ảnh
40	Phạm Bích Diệp	Nữ		THS	Nghệ thuật điện ảnh, truyền hình				7210301	Nhiếp ảnh
41	Đông Văn Hiếu	Nam		THS	Nghệ thuật điện ảnh, truyền hình				7210301	Nhiếp ảnh
42	Lê Minh Yên	Nữ		THS	Báo chí				7210301	Nhiếp ảnh

43	Phan Thị Phương Hiền	Nữ		THS	Nghệ thuật điện ảnh, truyền hình				7210301	Nhiếp ảnh
44	Nguyễn Thị Hạnh Lê	Nữ	Phó giáo sư	TS	Sư phạm nghệ thuật				7210301	Nhiếp ảnh
45	Phạm Thành Chung	Nam		ĐH	Công nghệ điện ảnh, truyền hình				7210236	Quay phim
46	Cù Xuân Trường	Nam		ĐH	Công nghệ điện ảnh, truyền hình				7210236	Quay phim
47	Đình Xuân Kỳ	Nam		THS	Nghệ thuật sân khấu				7210244	Huấn luyện múa
48	Long Thanh Hà	Nữ		THS	Lý luận phương pháp dạy				7210244	Huấn luyện múa

					học âm nhạc					
49	Nguyễn Hoàng Tùng	Nam		ĐH	Đạo diễn sân khấu				7210244	Huấn luyện múa
50	Nguyễn Thanh Tùng	Nam		ĐH	Đạo diễn âm thanh ánh sáng sân khấu				7210244	Huấn luyện múa
51	Đặng Khánh Huyền	Nữ		THS	Nghệ thuật điện ảnh, truyền hình				7210406	Thiết kế mỹ thuật sân khấu, điện ảnh
52	Bùi Nguyên Thục	Nữ		THS	Nghệ thuật điện ảnh, truyền hình				7210406	Thiết kế mỹ thuật sân khấu, điện ảnh
53	Bùi Quang Vân	Nam		THS	Nghệ thuật sân khấu				7210234	Diễn viên kịch, điện ảnh - truyền hình

54	Nguyễn Lan Hương	Nữ		THS	Nghệ thuật sân khấu				7210234	Diễn viên kịch, điện ảnh - truyền hình
55	Trịnh Thúy Hương	Nữ		TS	Khoa học chính trị lịch sử Đảng				7210406	Thiết kế mỹ thuật sân khấu, điện ảnh
56	Lương Thị Hoàng Thi	Nữ		THS	Nghệ thuật sân khấu				7210234	Diễn viên kịch, điện ảnh - truyền hình
57	Trần Đức Minh	Nam		THS	Nghệ thuật sân khấu				7210234	Diễn viên kịch, điện ảnh - truyền hình
58	Ngô Thị Thắm	Nữ		THS	Văn học				7210234	Diễn viên kịch, điện ảnh - truyền hình
59	Nguyễn Văn Chuyên	Nam		THS	Nghệ thuật sân khấu				7210234	Diễn viên kịch, điện ảnh - truyền hình

60	Hán Quang Tú	Nam		THS	Nghệ thuật sân khấu				7210234	Diễn viên kịch, điện ảnh - truyền hình
61	Vũ Thanh Hùng	Nam		THS	Nghệ thuật sân khấu				7210234	Diễn viên kịch, điện ảnh - truyền hình
62	Lê Văn Đại	Nam		ĐH	Quay phim điện ảnh truyền hình				7210236	Quay phim
63	Kiều Phúc An	Nam		THS	Nghệ thuật điện ảnh, truyền hình				7210236	Quay phim
64	Bùi Huy Hoàng	Nam		THS	Nghệ thuật điện ảnh, truyền hình				7210236	Quay phim
65	Chu Tiến Dũng	Nam		THS	Nghệ thuật điện ảnh,				7210236	Quay phim

					truyền hình					
66	Dương Hồng Vinh	Nam		THS	Nghệ thuật điện ảnh, truyền hình				7210236	Quay phim
67	Nguyễn Quốc Phương	Nam		THS	Nghệ thuật điện ảnh, truyền hình				7210236	Quay phim
68	Phạm Huy Quang	Nam		TS	Lý luận và lịch sử điện ảnh, truyền hình				7210236	Quay phim
69	Bùi Thị Hồng Gấm	Nữ		THS	Văn hóa học				7210235	Đạo diễn điện ảnh, truyền hình
70	Nguyễn Đình Thi	Nam	Phó giáo	TS	Đạo diễn sân khấu				7210234	Diễn viên kịch, điện ảnh

			sur							- truyền hình
71	Đinh Thị Hằng	Nữ		THS	Thiết kế thời trang				7210227	Đạo diễn sân khấu
72	Lê Thế Anh	Nam		THS	Nghệ thuật điện ảnh, truyền hình				7210406	Thiết kế mỹ thuật sân khấu, điện ảnh
73	Hoàng Duy Đông	Nam		THS	Nghệ thuật sân khấu				7210406	Thiết kế mỹ thuật sân khấu, điện ảnh
74	Lê Huyền Trang	Nữ		THS	Nghệ thuật điện ảnh, truyền hình				7210406	Thiết kế mỹ thuật sân khấu, điện ảnh
75	Nguyễn Nguyên Vũ	Nam		THS	Nghệ thuật sân khấu				7210406	Thiết kế mỹ thuật sân khấu, điện ảnh
76	Nguyễn Quang Trung	Nam		THS	Nghệ thuật điện ảnh, truyền				7210406	Thiết kế mỹ thuật sân khấu,

					hình					điện ảnh
77	Trương Quế Chi	Nữ		THS	Nghiên cứu điện ảnh và nghe nhìn				7210235	Đạo diễn điện ảnh, truyền hình
78	Hoàng Dạ Vũ	Nữ		THS	Nghệ thuật điện ảnh, truyền hình				7210235	Đạo diễn điện ảnh, truyền hình
79	Phạm Hải Yến	Nữ		THS	Nghệ thuật điện ảnh, truyền hình				7210235	Đạo diễn điện ảnh, truyền hình
80	Nguyễn Hồng Quân	Nam		THS	Đạo diễn				7210235	Đạo diễn điện ảnh, truyền hình
81	Nguyễn Thị Như Quỳnh	Nữ		THS	Nghệ thuật điện ảnh, truyền hình				7210235	Đạo diễn điện ảnh, truyền hình

82	Nguyễn Thị Li La	Nữ		THS	Nghệ thuật điện ảnh, truyền hình				7210235	Đạo diễn điện ảnh, truyền hình
83	Nguyễn Thị Diệu Thu	Nữ		THS	Nghệ thuật điện ảnh, truyền hình				7210235	Đạo diễn điện ảnh, truyền hình
84	Nguyễn Ngọc Tuấn	Nam		THS	Họa sĩ				7210406	Thiết kế mỹ thuật sân khấu, điện ảnh
85	Vũ Đình Toán	Nam		THS	Nghệ thuật sân khấu				7210406	Thiết kế mỹ thuật sân khấu, điện ảnh
86	Vũ Phương Linh	Nữ		THS	Nghệ thuật điện ảnh, truyền hình				7210244	Huấn luyện múa
87	Nguyễn Thị Thu Hiền	Nữ		TS	Lý luận và lịch sử sân				7210243	Biên đạo múa

					khẩu					
88	Nguyễn Thị Lụa	Nữ		THS	Nghệ thuật sân khấu				7210244	Huấn luyện múa
89	Nguyễn Hoài Thanh	Nam		THS	Nghệ thuật sân khấu				7210244	Huấn luyện múa
90	Hoàng Kim Anh	Nữ		THS	Nghệ thuật sân khấu				7210244	Huấn luyện múa
91	Nguyễn Thị Thu Hiền	Nữ		ĐH	Piano				7210243	Biên đạo múa
92	Hoàng Trần Doãn	Nam	Phó giáo sư	TS	Tâm lý học nghệ thuật				7210235	Đạo diễn điện ảnh, truyền hình
93	Bùi Kim Quy	Nữ		ĐH	Biên kịch điện ảnh				7210233	Biên kịch điện ảnh, truyền hình
94	Trần Thị Thanh Hồng	Nữ		TS	Lý luận và lịch sử điện ảnh, truyền				7210233	Biên kịch điện ảnh, truyền hình

					hình					
95	Lê Vân	Nữ		THS	Nghệ thuật điện ảnh, truyền hình				7210233	Biên kịch điện ảnh, truyền hình
96	Đặng Thu Hà	Nữ		THS	Nghệ thuật điện ảnh, truyền hình				7210233	Biên kịch điện ảnh, truyền hình
97	Đậu Nhật Minh	Nam		THS	Báo chí				7210233	Biên kịch điện ảnh, truyền hình
98	Phan Thuý Diệu	Nữ		THS	Nghệ thuật điện ảnh, truyền hình				7210233	Biên kịch điện ảnh, truyền hình
99	Nguyễn Thị Thùy Châu	Nữ		THS	Huấn luyện múa				7210243	Biên đạo múa
100	Trần Diệu	Nữ		THS	Lý luận phương				7210243	Biên đạo múa

	Hiền				pháp dạy học âm nhạc					
101	Tạ Thị Giáng Sơn	Nữ		THS	Lý luận âm nhạc				7210243	Biên đạo múa
102	Lê Thị Ly Như	Nữ		THS	Nghệ thuật sân khấu				7210243	Biên đạo múa
103	Dương Thị Thanh Huyền	Nữ		THS	Nghệ thuật sân khấu				7210243	Biên đạo múa
104	Phùng Quang Minh	Nam		THS	Nghệ thuật sân khấu				7210243	Biên đạo múa
105	Phạm Thị Minh Khánh	Nữ		THS	Nghệ thuật sân khấu				7210243	Biên đạo múa
106	Phạm Hữu Dực	Nam		THS	Lý luận phương pháp dạy học âm nhạc				7210226	Diễn viên sân khấu kịch hát
107	Nguyễn Mai	Nữ		TS	Tâm lý				7210233	Biên kịch điện

	Hương				giáo dục					ảnh, truyền hình
108	Lê Minh Đức	Nữ		THS	Nghệ thuật biên kịch				7210233	Biên kịch điện ảnh, truyền hình
109	Trần Thị Liễu	Nữ		ĐH	Báo chí				7210233	Biên kịch điện ảnh, truyền hình
110	Trịnh Thị Huyền Trang	Nữ		THS	Nghệ thuật điện ảnh, truyền hình				7210233	Biên kịch điện ảnh, truyền hình
111	Phạm Thị Ngọc Anh	Nữ		ĐH	Báo chí				7210233	Biên kịch điện ảnh, truyền hình
112	Hoàng Minh Trang	Nữ		THS	Nghệ thuật điện ảnh, truyền hình				7210235	Đạo diễn điện ảnh, truyền hình

113	Lý Thái Dũng	Nam		TS	Quay phim điện ảnh				7210302	Công nghệ điện ảnh, truyền hình
114	Ngô Việt Dũng	Nam		ĐH	Quay phim điện ảnh truyền hình				7210236	Quay phim
115	Bùi Hoài Nam	Nữ		THS	Lý luận phương pháp dạy học âm nhạc				7210226	Diễn viên sân khấu kịch hát
116	Trần Thị Hạnh	Nữ		THS	Nghệ thuật sân khấu				7210226	Diễn viên sân khấu kịch hát
117	Trịnh Thị Thanh Huyền	Nữ		THS	Nghệ thuật sân khấu				7210226	Diễn viên sân khấu kịch hát
118	Đỗ Thị Yên	Nữ		THS	Nghệ thuật sân khấu				7210226	Diễn viên sân khấu kịch hát
119	Bùi Thị Hiền	Nữ		THS	Nghệ thuật				7210226	Diễn viên sân

					sân khấu					khẩu kịch hát
120	Đặng Minh Nguyệt	Nữ		THS	Sân khấu				7210226	Diễn viên sân khấu kịch hát
121	Nguyễn Thị Thùy	Nữ		THS	Nghệ thuật sân khấu				7210226	Diễn viên sân khấu kịch hát
122	Phạm Trí Thành	Nam		TS	Nghệ thuật học				7210244	Huấn luyện múa
123	Dương Thị Duyên	Nữ		THS	Triết học				7210244	Huấn luyện múa
124	Nguyễn Thị Phương	Nữ		THS	Văn học				7210231	Lý luận, lịch sử và phê bình điện ảnh, truyền hình
125	Vũ Thị Hương	Nữ		THS	Văn học				7210231	Lý luận, lịch sử và phê bình điện ảnh, truyền hình
126	Lương Ngọc Thuý	Nữ		THS	Ngữ văn				7210227	Đạo diễn sân khấu

127	Nguyễn Thùy Dương	Nữ		THS	Nghệ thuật sân khấu				7210227	Đạo diễn sân khấu
128	Nguyễn Thanh Hoa	Nữ		THS	Lý luận phê bình sân khấu				7210227	Đạo diễn sân khấu
129	Cao Thị Phương Dung	Nữ		THS	Nghệ thuật sân khấu				7210227	Đạo diễn sân khấu
130	Trần Lực	Nam		THS	Đạo diễn				7210227	Đạo diễn sân khấu
131	Nguyễn Thị Huyền Nga	Nữ		THS	Nghệ thuật sân khấu				7210234	Diễn viên kịch, điện ảnh - truyền hình
132	Hoàng Song Hào	Nam		TS	Thiết kế mỹ thuật sân khấu				7210406	Thiết kế mỹ thuật sân khấu, điện ảnh
133	Nguyễn Quốc Anh	Nam		THS	Nghệ thuật điện ảnh, truyền hình				7210236	Quay phim

Phục lục 02: Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Giảng dạy môn chung	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Thâm niên công tác (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)	Tên doanh nghiệp (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)
1	Triệu Trung Kiên	Nam		TS	Nghệ thuật sân khấu		7210234	Diễn viên kịch, điện ảnh - truyền hình		
2	Nguyễn Thị Bích Ngoan	Nữ		TS	Nghệ thuật sân khấu		7210234	Diễn viên kịch, điện ảnh - truyền hình		

								hình		
3	Tạ Duy Hiện	Nam		TS	Nghệ thuật học		7210244	Huấn luyện múa		
4	Lê Ngọc Canh	Nam	Giáo sư	TS	Nghệ thuật học		7210244	Huấn luyện múa		
5	Vũ Thúy Ngân	Nữ		TS	Nghệ thuật sân khấu		7210244	Huấn luyện múa		
6	Vũ Dương Dũng	Nam		TS	Nghệ thuật học		7210243	Biên đạo múa		
7	Ứng Duy Thịnh	Nam	Phó giáo sư	TS	Nghệ thuật học		7210243	Biên đạo múa		
8	Nguyễn Thị Hiền	Nữ	Phó giáo sư	TS	Nghệ thuật học		7210243	Biên đạo múa		

9	Lê Tuấn Cường	Nam		THS	Nghệ thuật sân khấu		7210226	Diễn viên sân khấu kịch hát		
10	Nguyễn Thị Phương Mai	Nữ		THS	Nghệ thuật sân khấu		7210226	Diễn viên sân khấu kịch hát		
11	Nguyễn Thị Thu Trang	Nữ		THS	Nghệ thuật sân khấu		7210226	Diễn viên sân khấu kịch hát		
12	Lương Minh Tân	Nam		THS	Nghệ thuật sân khấu		7210226	Diễn viên sân khấu kịch hát		

13	Lê Thị Thúy Nga	Nữ		THS	Nghệ thuật sân khấu		7210227	Đạo diễn sân khấu		
14	Lê Mạnh Hùng	Nam		TS	Lý luận và lịch sử sân khấu		7210227	Đạo diễn sân khấu		
15	Cao Xuân Ngọc	Nữ		TS	Nghệ thuật học		7210227	Đạo diễn sân khấu		
16	Phạm Duy Khuê	Nam	Phó giáo sư	TS	Nghệ thuật học		7210227	Đạo diễn sân khấu		
17	Trần Đình Ngôn	Nam		TS	Nghệ thuật học		7210227	Đạo diễn sân khấu		

18	Nguyễn Khải Hưng	Nam		TS	Đạo diễn điện ảnh		7210301	Nhiếp ảnh		
19	Nguyễn Mạnh Lân	Nam	Phó giáo sư	TS	Nghệ thuật học		7210301	Nhiếp ảnh		
20	Phạm Thanh Hà	Nam		THS	Nghệ thuật điện ảnh, truyền hình		7210301	Nhiếp ảnh		
21	Trần Trung Nguyên	Nam		THS	Nghệ thuật điện ảnh, truyền hình		7210236	Quay phim		
22	Trần Thanh Hiệp	Nam	Giáo sư	TS	Biên kịch điện ảnh		7210233	Biên kịch điện ảnh, truyền		

								hình		
23	Nguyễn Hữu Mười	Nam		THS	Đạo diễn		7210233	Biên kịch điện ảnh, truyền hình		
24	Nguyễn Thước	Nam		TS	Đạo diễn		7210233	Biên kịch điện ảnh, truyền hình		
25	Nguyễn Tất Thắng	Nam	Phó giáo sư	ĐH	Nghệ thuật sân khấu		7210227	Đạo diễn sân khấu		
26	Nguyễn Thị Hoàng	Nữ		TS	Nghệ thuật sân khấu		7210226	Diễn viên sân khấu		

	Mai							kịch hát		
27	Nguyễn Công Nhạc	Nam		TS	Biên đạo múa		7210244	Huấn luyện múa		
28	Nguyễn Dân Quốc	Nam		TS	Thiết kế mỹ thuật sân khấu		7210406	Thiết kế mỹ thuật sân khấu, điện ảnh		
29	Nguyễn Phúc Lưu Lan Hương	Nữ		TS	Nghệ thuật sân khấu		7210234	Diễn viên kịch, điện ảnh - truyền hình		
30	Nguyễn Hữu Phần	Nam		TS	Đạo diễn		7210233	Biên kịch điện		

								ảnh, truyền hình		
31	Vũ Châu	Nam		THS	Đạo diễn		7210233	Biên kịch điện ảnh, truyền hình		
32	Lê Cẩm Lượng	Nam		THS	Lý luận phê bình điện ảnh		7210233	Biên kịch điện ảnh, truyền hình		

Phụ lục 03: Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
1	Xưởng thực tập, thực hành	52 phòng, diện tích 4575 m ² , gồm máy quay, máy dựng, hệ thống đèn chuyên	Khối ngành II

		dụng...	
2	Phòng máy tính	5 phòng, diện tích 375 m ² , gồm 90 máy tính, 03 máy chiếu	Khối ngành II
3	Phòng học ngoại ngữ	3 phòng, diện tích 135 m ² , gồm 40 máy tính, 02 máy chiếu	Khối ngành II